

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI



BÀI VIẾT:

“Ngành thủy sản nỗ lực đạt mục tiêu đề ra trong những tháng cuối năm 2026”

Thuộc nhiệm vụ:

**Truyền thông về các chính sách, giải pháp, hoạt động nhằm phát triển
xuất nhập khẩu và công tác hội nhập, tận dụng cam kết quốc tế
trên các bản tin và trang thông tin điện tử
của Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại.**

Hà Nội, tháng 7/2026

TÓM TẮT:

Bài viết: “Ngành thủy sản nỗ lực đạt mục tiêu đề ra trong những tháng cuối năm 2026”

Doanh nghiệp thủy sản bước vào năm 2026 với sự chủ động và linh hoạt hơn nhờ điều chỉnh chiến lược, đa dạng hoá thị trường và tận dụng những kênh phân phối sẵn có. Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, trong 6 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam sang các thị trường đạt 5,76 tỷ USD, tăng 12,68% so với cùng kỳ năm 2025. Tính riêng trong tháng 6/2026, kim ngạch xuất khẩu tăng 7,33% so với tháng liền trước và tăng 20,76% so với tháng 6/2025, đạt 1,09 tỷ USD.

Hiện Trung Quốc là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc đạt 1,39 tỷ USD, tăng 38,69% so với cùng kỳ năm 2025; chiếm tỷ trọng 24,17% trong cơ cấu thị trường chung. Xếp ở vị trí thứ hai là thị trường Hoa Kỳ, xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2026 giảm nhẹ 0,77% so với cùng kỳ năm 2025, với kim ngạch đạt 890,59 triệu USD, chiếm tỷ trọng 15,46%. Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu sang nhiều thị trường thuộc khu vực châu Á tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2025, điển hình như Đài Loan (Trung Quốc), với kim ngạch đạt 105,96 triệu USD (tăng 25,95%); Singapore, với kim ngạch đạt 75,21 triệu USD (tăng rất mạnh 65,28%) hay Malaysia, với kim ngạch đạt 74,34 triệu USD (tăng 22,7%).

Về chủng loại: Tôm các loại chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu các chủng loại thủy sản xuất khẩu của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2026 (xét về trị giá), với 40,49%; Kim ngạch đạt 2,33 tỷ USD, tăng 14,43% so với cùng kỳ năm 2025; Sản lượng đạt 225,24 nghìn tấn, tăng 11,12%. Xếp ở vị trí thứ hai là Cá tra, basa, đây lại là mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu các chủng loại thủy sản xuất khẩu của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2026 (xét về lượng), với 40,50%; Kim ngạch xuất khẩu đạt 1,11 tỷ USD, tăng 11,56% so với 6 tháng đầu năm 2025, Sản lượng đạt 498,47 nghìn tấn, tăng 11,09%.

Yếu tố thuận lợi đầu tiên giúp ngành thủy sản đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường là sự chú trọng của doanh nghiệp xuất khẩu vào nâng cao năng lực và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào hoạt động sản xuất chế biến. Bên cạnh các công nghệ như dây chuyền cấp đông nhanh (IQF), công nghệ bảo quản lạnh và chế biến sâu, thị trường đang xuất hiện thêm nhu cầu đối với các giải pháp cấp đông có quy mô nhỏ và trung bình, phục vụ những lô hàng giá trị cao, sản phẩm R&D, nhà hàng, khách sạn hoặc các đơn hàng xuất khẩu yêu cầu chất lượng đặc biệt. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp đã chủ động đầu tư vào hệ thống quản lý chất lượng, ứng dụng công nghệ số trong quản lý chuỗi cung ứng và xây dựng vùng nuôi đạt chứng nhận quốc tế.

Động lực quan trọng thứ hai là khai thác hiệu quả mạng lưới các hiệp định thương mại tự do (FTAs), đặc biệt là các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, UKVFTA và RCEP, qua đó tạo điều kiện mở rộng thị trường và gia tăng xuất khẩu.

Ở chiều ngược lại, sự cạnh tranh ngày càng gay gắt từ các quốc gia xuất khẩu thủy sản lớn đang trở thành thách thức lớn đối với xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Điển hình như với mặt hàng tôm, Việt Nam phải cạnh tranh trực tiếp với Ecuador và Ấn Độ - hai quốc gia dẫn đầu thế giới về xuất khẩu tôm. Hay đối với mặt hàng cá tra, Việt Nam vẫn phải cạnh tranh với các sản phẩm cá thịt trắng khác như cá rô phi của Trung Quốc, cá minh thái của Nga và Hoa Kỳ hay cá tuyết của Na Uy tại nhiều thị trường nhập khẩu.

Trong quý III/2026, xuất khẩu thủy sản Việt Nam được dự báo tiếp tục xu hướng tăng trưởng, với động lực chủ yếu đến từ các đối tác như Trung Quốc, Hàn Quốc, các thị trường thuộc ASEAN và nhóm thành viên CPTPP, cùng với nhu cầu nhập khẩu gia tăng để phục vụ mùa tiêu dùng cuối năm. Nếu giữ vững tiến độ và tận dụng tốt cơ hội trong mùa tiêu dùng cuối năm, kim ngạch xuất khẩu ngành thủy sản cả năm có khả năng vượt 11 tỷ USD.

NỘI DUNG BÀI VIẾT:

Đánh giá tổng quan tình hình xuất khẩu thủy sản trong 6 tháng đầu năm 2026

Trước những biến động của năm 2025, khi ngành thủy sản phải thích nghi nhanh với thay đổi về thuế quan và căng thẳng thương mại, nhiều quốc gia xuất lớn như Việt Nam, Ecuador, Na Uy, Ấn Độ ... đã điều chỉnh chiến lược, đa dạng hoá thị trường và tận dụng những kênh phân phối sẵn có, nhờ đó doanh nghiệp bước vào năm 2026 chủ động và linh hoạt hơn.

Theo FAO Globefish, những tháng đầu năm 2026 ghi nhận tín hiệu thuận lợi với ngành thủy sản toàn cầu khi nhu cầu tiêu dùng tại các thị trường duy trì ổn định, trong khi lạm phát tại một số nền kinh tế lớn hạ nhiệt.

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, trong 6 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam sang các thị trường đạt 5,76 tỷ USD, tăng 12,68% so với cùng kỳ năm 2025. Tính riêng trong tháng 6/2026, kim ngạch xuất khẩu tăng 7,33% so với tháng liền trước và tăng 20,76% so với tháng 6/2025, đạt 1,09 tỷ USD.

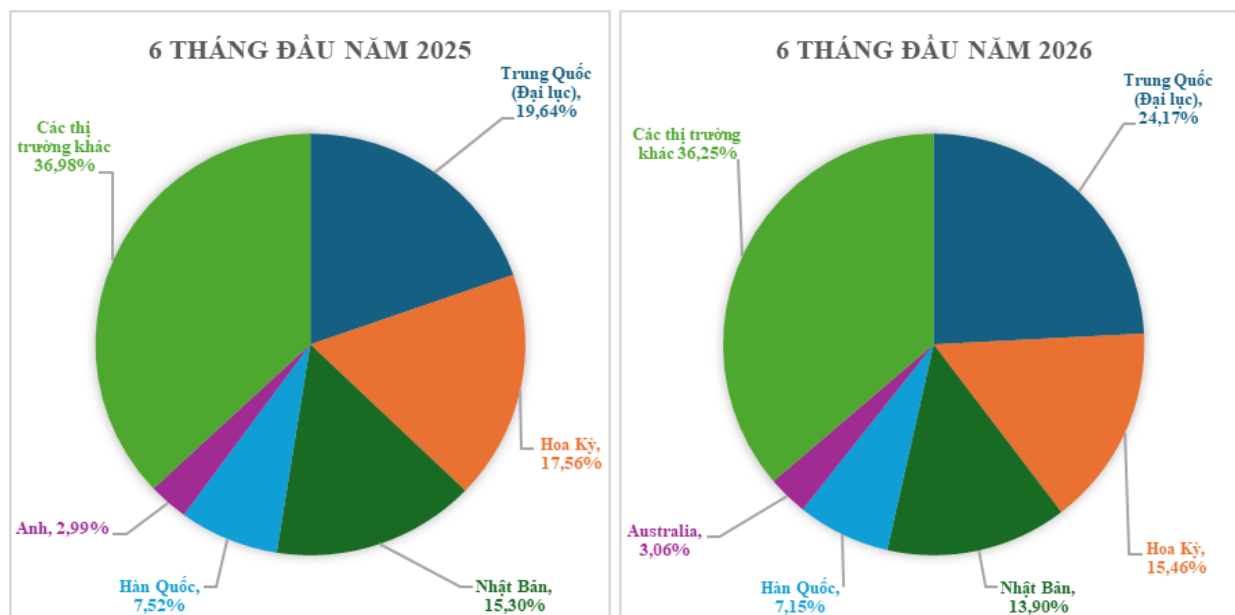
Kết quả tích cực này đạt được nhờ kim ngạch xuất khẩu sang phần lớn các thị trường chủ lực đều tăng đáng kể so với cùng kỳ năm 2025, chỉ có xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ ghi nhận mức giảm rất nhẹ. Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc và Australia là năm thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2026, chiếm hơn 60% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này. Đáng chú ý là xuất khẩu thủy sản sang hai thị trường Trung Quốc và Australia ghi nhận mức tăng trưởng hai con số.

Cơ cấu thị trường:

Trong 6 tháng đầu năm 2026, cơ cấu thị trường không có nhiều thay đổi, song đang dịch chuyển theo hướng gia tăng tỷ trọng tại thị trường Trung Quốc và giảm dần tỷ trọng ở một số thị trường như Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc. Mặc dù nhóm 5 thị trường xuất khẩu chủ lực vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu, nhưng đã có sự thay đổi về thứ hạng khi Australia vượt qua Anh để vươn lên vị trí thứ 5. Điều này cho thấy sự mở rộng thị phần của doanh nghiệp

thủy sản Việt Nam tại Australia nhờ nhu cầu tiêu dùng ổn định, tận dụng hiệu quả các FTA như RCEP, CPTPP hay AANZFTA, đồng thời khẳng định doanh nghiệp Việt Nam đang từng bước đa dạng hóa thị trường, sẵn sàng khai thác tốt hơn các thị trường có tiềm năng tăng trưởng.

Biểu đồ 1: Nhóm 5 thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm giai đoạn 2025 – 2026 (Tỷ trọng % tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

+ Trung Quốc hiện là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam. Trong tháng 6/2026, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang thị trường này đạt 226,69 triệu USD, tăng nhẹ 4,97% so với tháng 5/2026 và tăng 25,34% so với tháng cùng kỳ năm 2025. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc đạt 1,39 tỷ USD, tăng 38,69% so với cùng kỳ năm 2025, chiếm tỷ trọng 24,17% trong cơ cấu thị trường chung.

Xu hướng dịch chuyển đơn hàng thủy sản sang thị trường Trung Quốc diễn ra ngay từ các tháng đầu năm 2026. Có hai nguyên nhân chính ảnh hưởng đến chiến lược xuất khẩu của doanh nghiệp: (1) *Hoa Kỳ và EU tiếp tục tăng cường các hàng rào kỹ thuật trong thương mại*, đặc biệt là các quy định về truy xuất nguồn gốc, chống khai thác hải sản bất hợp pháp (IUU), an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và trách nhiệm trong chuỗi cung ứng. Các quy định này đặt ra những yêu

cầu cao hơn đối với năng lực quản trị của doanh nghiệp xuất khẩu; (2) *Trung Quốc có lợi thế về khoảng cách địa lý gần*, nhờ đó chi phí logistics thấp và thời gian giao hàng nhanh hơn so với nhiều thị trường ở xa như châu Âu hay Bắc Mỹ. Đặc biệt, nhiều mặt hàng thủy sản tươi sống có thể xuất khẩu qua cửa khẩu biên giới, giúp rút ngắn thời gian giao hàng và giảm đáng kể chi phí bảo quản. Điều này giúp nhiều doanh nghiệp thủy sản giảm bớt lo ngại về chất lượng khi đây là nhóm mặt hàng thực phẩm quan trọng, trực tiếp phục vụ nhu cầu sinh hoạt của người tiêu dùng hàng ngày.

+ Ở vị trí thứ hai là thị trường Hoa Kỳ, song trái ngược với đà tăng trưởng tại thị trường Trung Quốc, xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2026 lại giảm nhẹ 0,77% so với cùng kỳ năm 2025, với kim ngạch đạt 890,59 triệu USD, chiếm tỷ trọng 15,46%. Tính riêng trong tháng 6/2026, kim ngạch xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt 188,81 triệu USD, tăng nhẹ 1,2% so với tháng 5 và tăng mạnh 43,57% so với tháng 6/2025. Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), xuất khẩu sang Hoa Kỳ tiếp tục chịu nhiều sức ép trong các tháng đầu năm 2026, khi nước này siết chặt quy định đối với thủy sản khai thác theo Đạo luật Bảo vệ động vật biển có vú (MMPA), yêu cầu doanh nghiệp bổ sung giấy chứng nhận COA với quy trình cấp khá phức tạp, đặc biệt đối với mặt hàng cá ngừ. Nhiều mặt hàng khác cũng chịu mức thuế chống bán phá giá cao. Trong khi đó, người tiêu dùng tại thị trường này lại thất vọng hơn, ưu tiên cho những sản phẩm có giá thấp, khiến kim ngạch xuất khẩu thủy sản trong các tháng đầu năm bị ảnh hưởng.

+ Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu sang nhiều thị trường thuộc khu vực châu Á tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2025, điển hình như Đài Loan (Trung Quốc) với kim ngạch đạt 105,96 triệu USD (tăng 25,95%); Singapore với kim ngạch đạt 75,21 triệu USD (tăng rất mạnh 65,28%), Malaysia với kim ngạch đạt 74,34 triệu USD (tăng 22,7%). Khu vực châu Á đang trở thành điểm đến cho hàng thủy sản của nhiều doanh nghiệp lớn trên toàn cầu, mở ra những cơ hội tiếp cận mới cho doanh nghiệp Việt Nam mặc dù đây đã là những thị trường truyền thống trong thời gian qua. Số liệu từ Viện Kinh tế Mastercard (MEI) cho thấy, sẽ có

khoảng 3,2 tỷ người thuộc tầng lớp trung lưu vào năm 2035 tại khu vực châu Á-Thái Bình Dương, chiếm gần hai phần ba tổng số 5 tỷ người trung lưu trên toàn cầu. Theo VASEP, sự gia tăng nhanh chóng của tầng lớp trung lưu tại khu vực này đang tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp thủy sản đẩy mạnh xuất khẩu.

Xuất khẩu thủy sản sang thị trường Thổ Nhĩ Kỳ ghi nhận mức tăng trưởng mạnh nhất so với các thị trường khác so với 6 tháng đầu năm 2025, với kim ngạch đạt 3,75 triệu USD, tăng 111,95%. Ở chiều ngược lại, I-rắc là thị trường ghi nhận mức sụt giảm mạnh nhất trong 6 tháng đầu năm 2026, cụ thể kim ngạch đạt 4,76 triệu USD, giảm 69,58%, cả hai thị trường này đều chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Tương tự, xuất khẩu thủy sản sang một số quốc gia khác thuộc khu vực Trung Đông như UAE, Kuwait đều ghi nhận mức giảm đáng kể, cụ thể xuất khẩu sang UAE giảm 21,42% so với cùng kỳ năm 2025; Xuất khẩu sang Kuwait giảm 11,3%. Trong nhiều năm qua, thị trường Trung Đông nổi lên như một khu vực nhiều tiềm năng và có tốc độ tăng trưởng khá ổn định với mặt hàng thủy sản. Tuy nhiên, diễn biến địa chính trị phức tạp và thường xuyên leo thang căng thẳng trong thời gian gần đây tại Trung Đông đã ảnh hưởng đến cộng đồng doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản tại nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Tình hình tại Trung Đông khiến nhiều doanh nghiệp lo ngại về nguy cơ gián đoạn các tuyến vận tải biển quan trọng, đặc biệt là những tác động về chi phí vận chuyển, thời gian giao hàng, chuỗi cung ứng toàn cầu. Trong khi đó, hoạt động xuất khẩu thủy sản phụ thuộc nhiều vào vận tải container lạnh và hệ thống logistics toàn cầu, vì vậy chỉ cần một thay đổi nhỏ cũng có thể gây ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh và uy tín của doanh nghiệp với các đối tác.

**Bảng 1: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các thị trường
trong tháng 6/2026 và 6 tháng đầu năm 2026**

Thị trường xuất khẩu	Tháng 6/2026 (nghìn USD)	So với tháng 5/2026 (%)	So với tháng 6/2025 (%)	6 tháng đầu năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)
<i>Tổng KNXX</i>	<i>1.092.535</i>	<i>7,33</i>	<i>20,76</i>	<i>5.759.319</i>	<i>12,68</i>	<i>100,00</i>

Thị trường xuất khẩu	Tháng 6/2026 (nghìn USD)	So với tháng 5/2026 (%)	So với tháng 6/2025 (%)	6 tháng đầu năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)
Trung Quốc	226.685	4,97	25,34	1.392.222	38,69	24,17
Hoa Kỳ	188.810	1,2	43,57	890.588	-0,77	15,46
<i>Nhật Bản</i>	<i>163.380</i>	<i>18,68</i>	<i>9,18</i>	<i>800.760</i>	<i>2,38</i>	<i>13,90</i>
<i>Hàn Quốc</i>	<i>80.840</i>	<i>4,01</i>	<i>18,6</i>	<i>411.747</i>	<i>7,06</i>	<i>7,15</i>
Australia	33.114	15,02	16,53	176.489	15,52	3,06
<i>Thái Lan</i>	<i>28.916</i>	<i>5,47</i>	<i>16,72</i>	<i>165.077</i>	<i>17,94</i>	<i>2,87</i>
Anh	32.788	5,41	-0,38	160.942	5,24	2,79
Canada	25.339	3,72	20,29	135.746	10,33	2,36
Brazil	15.321	-37,29	-4,77	123.710	31,29	2,15
Nga	20.984	13,77	71,67	108.351	17,36	1,88
<i>Đài Loan (Trung Quốc)</i>	<i>20.800</i>	<i>16,97</i>	<i>21,01</i>	<i>105.964</i>	<i>25,95</i>	<i>1,84</i>
Hà Lan	20.265	13,01	28,05	105.802	5,63	1,84
Đức	18.988	14,69	8,19	100.027	-0,31	1,74
<i>Hồng Kông (Trung Quốc)</i>	<i>13.920</i>	<i>-1,56</i>	<i>8,13</i>	<i>76.766</i>	<i>4,67</i>	<i>1,33</i>
<i>Singapore</i>	<i>30.669</i>	<i>204,63</i>	<i>221,08</i>	<i>75.211</i>	<i>65,28</i>	<i>1,31</i>
<i>Malaysia</i>	<i>12.331</i>	<i>-17,86</i>	<i>3,91</i>	<i>74.338</i>	<i>22,7</i>	<i>1,29</i>
Bỉ	13.689	1,57	-21,89	73.083	-10,11	1,27
<i>Philippines</i>	<i>10.460</i>	<i>15,01</i>	<i>18,01</i>	<i>60.909</i>	<i>15,7</i>	<i>1,06</i>
Mexico	7.998	-13,94	-18,53	57.782	20,97	1,00
Tây Ban Nha	8.571	3,11	48,62	45.606	26,07	0,79
Ả Rập Xê Út	11.235	32,42	54,15	43.686	2,6	0,76
Israel	8.355	6,37	12,65	38.648	26,38	0,67
Italy	7.741	26,73	-9,91	36.932	-32,14	0,64
Colombia	4.326	-4,55	-2,67	32.127	45,34	0,56
Ai Cập	5.231	2,61	-15,16	30.894	40,37	0,54
Pháp	4.528	-10,46	-15,77	26.780	-4,9	0,46
Lithuania	6.506	42,94	29,32	25.860	-4,35	0,45
Bồ Đào Nha	3.452	-29,95	-24,48	23.858	5,41	0,41
Đan Mạch	3.467	-19,27	-10,77	21.569	1,99	0,37
Ba Lan	4.147	63,88	1,24	21.097	42,97	0,37
Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất	5.714	57,47	5,54	19.122	-21,42	0,33
Thụy Sĩ	3.742	6,9	-18,91	16.774	-17,87	0,29
Thụy Điển	2.767	-11,89	11,01	16.131	-1,79	0,28
New Zealand	2.401	-1,38	38,03	14.690	50,45	0,26
Ấn Độ	2.337	-10,33	27,79	11.674	19,12	0,20
Romania	1.819	0,96	34,02	11.195	-8,56	0,19
Campuchia	1.341	-24,72	-57,22	10.731	-38,47	0,19

Thị trường xuất khẩu	Tháng 6/2026 (nghìn USD)	So với tháng 5/2026 (%)	So với tháng 6/2025 (%)	6 tháng đầu năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)
Chile	1.226	-44,93	-23,07	10.452	20,71	0,18
Pê Ru	1.380	-42,54	-12,54	10.440	56,57	0,18
Ukraine	2.551	80,47	410,49	9.365	36,85	0,16
Na Uy	1.155	-29,74	-24,44	8.182	22,7	0,14
Indonesia	785	-28,93	-31,49	6.832	-34,69	0,12
Hy Lạp	1.039	75,2	103,27	5.609	35,67	0,10
I-rắc	162	281,53	-92,63	4.756	-69,58	0,08
Thổ Nhĩ Kỳ	438	-65,1	9	3.754	111,95	0,07
Panama	944	32,83	78,54	2.728	-6,01	0,05
Pakistan	463	145,68	-10,39	2.726	-37,79	0,05
Síp	433	599,1	1,55	2.670	-22,32	0,05
Kuwait	548	-33	-18,12	2.332	-11,3	0,04
Algeria	365	19,22	-36,31	1.545	-12,91	0,03
Brunây	66	-28,37	-43,82	913	8,4	0,02
Séc	49	-42,36	-68,68	866	4,07	0,02
Angola	269	217,1	95,73	635	32,44	0,01
Sri Lanka	101	12,24	134,77	504	86,24	0,01
Senegal	31	-75,53	-55,11	451	17,31	0,01
Belarus		-100	-100	451	-25,07	0,01

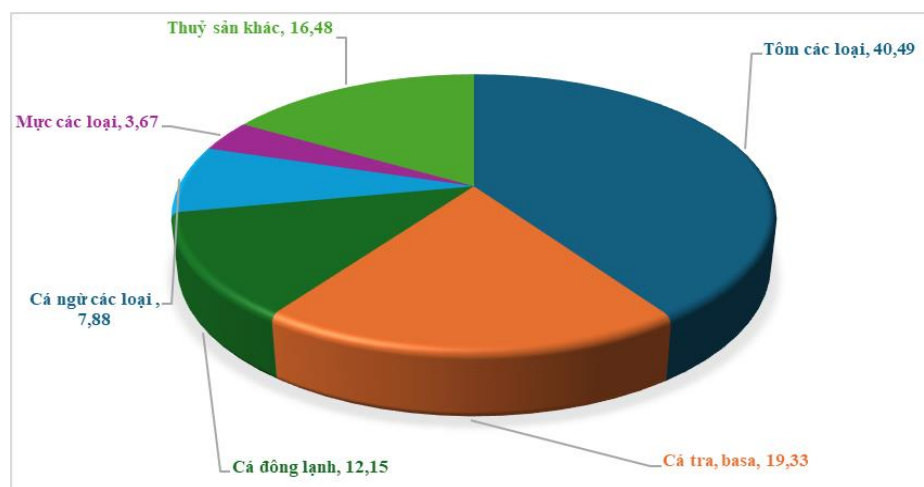
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan

Cơ cấu chủng loại mặt hàng thủy sản của Việt Nam:

Trong 6 tháng đầu năm 2026, kim ngạch và sản lượng của các chủng loại thủy sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang các thị trường đều ghi nhận mức tăng so với cùng kỳ năm 2025; chỉ có mặt hàng *Cá ngừ các loại* là ghi nhận mức giảm rất nhẹ.

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, *Tôm các loại* chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu các chủng loại thủy sản xuất khẩu của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2026 (xét về trị giá), với 40,49%; Kim ngạch đạt 2,33 tỷ USD, tăng 14,43% so với cùng kỳ năm 2025; Sản lượng đạt 225,24 nghìn tấn, tăng 11,12%. Tính riêng trong tháng 6/2026, xuất khẩu *Tôm các loại* ghi nhận mức tăng cả về lượng và trị giá so với tháng cùng kỳ năm 2025, với kim ngạch đạt 453,92 triệu USD, tăng 24,38%, lượng đạt 47,08 nghìn tấn, tăng 19%.

Biểu đồ 2: Tỷ trọng nhóm 5 chủng loại thủy sản xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2026 (tỷ trọng % tính theo trị giá)



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

Xếp ở vị trí thứ hai là *Cá tra, basa*, đây là mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu các chủng loại thủy sản xuất khẩu của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2026 (xét về lượng), với 40,50%; Kim ngạch xuất khẩu đạt 1,11 tỷ USD, tăng 11,56% so với 6 tháng đầu năm 2025; Sản lượng đạt 498,47 nghìn tấn, tăng 11,09%. Tính riêng trong tháng 6/2026, kim ngạch xuất khẩu *Cá tra, basa* đạt 204,52 triệu USD, tăng 5,34%; Sản lượng đạt 92,57 nghìn tấn, tăng 4,29%.

Ngoài hai mặt hàng chủ lực trên, trong 6 tháng đầu năm 2026, Việt Nam còn xuất khẩu nhiều các mặt hàng như *Cá đông lạnh*, *Cá ngừ các loại* và *Mực các loại*... với kim ngạch lần lượt đạt 699,62 triệu USD (tăng 13,93%); 453,96 triệu USD (giảm nhẹ 1,57%) và 211,56 triệu USD (tăng 14,24%). Đáng chú ý, xuất khẩu mặt hàng *Lươn các loại* ghi nhận mức tăng mạnh nhất cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2025 so với các mặt hàng khác, với mức tăng 788,22% về lượng và tăng 504,01% về trị giá. Ở chiều ngược lại, xuất khẩu *Ốc các loại* ghi nhận mức giảm mạnh nhất, giảm 24,66% về lượng và giảm 19,72% về trị giá.

**Bảng 2: Một số chủng loại thủy sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam
sang các thị trường trong tháng 6/2026 và 6 tháng đầu năm 2026**

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2026 (%)				Năm 2026				So với cùng kỳ năm 2025 (%)			
	Tháng 6		6 tháng		Tháng 6		6 tháng		Tháng 6		6 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK Thủy sản	100	100	100	100	230.122	1.092.535	1.230.701	5.759.319	10,24	20,76	7,98	12,68
Tôm các loại	20,46	41,55	18,30	40,49	47.075	453.916	225.242	2.332.431	19,00	24,38	11,12	14,43
Cá tra, basa	40,22	18,72	40,50	19,33	92.565	204.523	498.467	1.113.563	4,29	5,34	11,09	11,56
Cá đông lạnh	11,18	11,47	12,41	12,15	25.735	125.336	152.702	699.615	14,08	17,08	13,99	13,93
Cá ngừ các loại	7,26	8,03	7,39	7,88	16.716	87.775	90.960	453.964	25,52	31,68	-0,67	-1,57
Mực các loại	2,78	3,81	2,60	3,67	6.408	41.623	31.975	211.560	-7,60	12,73	0,98	14,24
Cá khô các loại	1,95	1,74	3,69	2,93	4.478	18.961	45.372	168.636	11,07	4,77	11,32	16,00
Bạch tuộc các loại	1,85	3,02	1,77	2,81	4.248	32.969	21.815	161.868	24,02	40,70	13,43	23,98
Cua các loại	1,14	2,86	1,16	2,76	2.612	31.233	14.309	158.847	18,57	33,09	0,44	18,07
Chả cá	5,60	2,77	5,35	2,56	12.882	30.282	65.820	147.388	7,03	22,55	-11,54	-1,69
Nghêu các loại	3,09	1,47	2,60	1,16	7.105	16.094	32.018	66.703	18,65	54,89	3,59	25,30
Sò các loại	0,27	0,70	0,43	0,90	630	7.616	5.264	51.597	-48,07	108,29	-32,65	82,77
Ghẹ các loại	0,28	1,09	0,26	0,75	642	11.859	3.228	43.006	17,62	111,73	22,61	57,11
Cá đóng hộp	0,84	0,55	0,75	0,53	1.932	5.973	9.211	30.776	-9,82	-11,82	3,51	3,85
Ốc các loại	0,15	0,28	0,32	0,42	348	3.099	3.882	23.938	-16,31	10,01	-24,66	-19,72
Trứng cá	0,11	0,41	0,11	0,39	246	4.528	1.349	22.520	12,46	20,47	-8,91	-4,05
Mắm	0,96	0,30	1,01	0,30	2.210	3.269	12.426	17.250	11,97	1,56	26,38	4,20
Lươn các loại	0,30	0,23	0,33	0,23	685	2.553	4.109	13.268	514,61	518,29	788,22	504,01
Ruốc	1,05	0,23	0,46	0,15	2.426	2.562	5.716	8.524	52,26	35,23	-7,61	-2,63
Hàu các loại	0,20	0,12	0,24	0,13	459	1.278	2.897	7.301	238,69	305,77	117,15	147,69
Giun	0,03	0,04	0,03	0,05	60	480	334	2.808	114,29	114,29	143,74	151,51
Thủy sản làm cảnh	0,01	0,03	0,01	0,04	14	317	128	2.377	3,15	-11,11	16,52	-6,40
Thủy sản khác	0,28	0,58	0,28	0,38	646	6.290	3.478	22.144	-58,36	7,76	-54,13	-20,78

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Một số yếu tố tác động đến hoạt động xuất khẩu thủy sản của Việt Nam

(1) Yếu tố thuận lợi

Yếu tố thuận lợi đầu tiên là sự chú trọng của doanh nghiệp xuất khẩu vào nâng cao năng lực và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào hoạt động sản xuất chế biến.

Việt Nam hiện là một trong những quốc gia có ngành công nghiệp chế biến thủy sản phát triển hàng đầu thế giới, với hệ thống hàng trăm nhà máy chế biến hiện đại đạt các tiêu chuẩn quốc tế như HACCP, BRCGS, ISO 22000, GlobalG.A.P... Nhiều doanh nghiệp đã đầu tư dây chuyền cấp đông nhanh (IQF), công nghệ bảo quản lạnh và chế biến sâu, giúp duy trì chất lượng sản phẩm trong suốt quá trình vận chuyển đến các thị trường xa như Hoa Kỳ, EU và Canada. Không dừng lại ở đó, cùng với xu hướng đa dạng hóa sản phẩm và gia tăng giá trị chế biến, thị trường đang xuất hiện thêm nhu cầu đối với các giải pháp cấp đông có quy mô nhỏ và trung bình, phục vụ những lô hàng giá trị cao, sản phẩm R&D, nhà hàng, khách sạn hoặc các đơn hàng xuất khẩu yêu cầu chất lượng đặc biệt. Điển hình như, hệ thống cấp đông sâu siêu tốc SASAKI SHOCK FREEZER™ được phát triển để hướng đến bổ sung thêm một lựa chọn cho nhóm doanh nghiệp chế biến thủy sản quy mô vừa và nhỏ, đặc biệt ở phân khúc sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Hệ thống được thiết kế với công suất khoảng 50 – 300 kg/giờ, phù hợp với các doanh nghiệp sản xuất theo đơn hàng, trung tâm nghiên cứu phát triển sản phẩm (R&D), chuỗi nhà hàng, khách sạn hoặc các đơn vị cần kiểm soát chặt chẽ chất lượng của từng mẻ sản phẩm.

Bên cạnh đó, đứng trước xu hướng siết chặt các tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và phát triển bền vững tại các thị trường nhập khẩu, nhiều doanh nghiệp đã chủ động đầu tư vào hệ thống quản lý chất lượng, ứng dụng công nghệ số trong quản lý chuỗi cung ứng và xây dựng vùng nuôi đạt chứng nhận quốc tế. Điều này giúp nâng cao khả năng đáp ứng các yêu cầu của các thị trường khó tính như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản và Australia, đồng thời giảm nguy cơ bị cảnh báo hay hoàn trả đơn hàng do vi phạm các quy định kỹ thuật.

Động lực quan trọng tiếp theo giúp ngành thủy sản Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu và khai thác tiềm năng từ nhiều thị trường đó là khai thác hiệu quả mạng

lưới các hiệp định thương mại tự do (FTA), đặc biệt là các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, UKVFTA và RCEP.

Các FTA mang lại lợi thế về thuế quan, giúp nhiều mặt hàng thủy sản của Việt Nam được giảm hoặc xóa bỏ thuế nhập khẩu sau khi hiệp định có hiệu lực theo đúng lộ trình. Điều này giúp giá cả nhiều mặt hàng thủy sản của Việt Nam cạnh tranh hơn so với sản phẩm cùng loại từ các quốc gia chưa có FTA với nước nhập khẩu.

Bên cạnh những lợi thế về ưu đãi thuế quan, các FTA còn góp phần tạo môi trường thương mại ổn định, minh bạch cho các doanh nghiệp xuất khẩu; đơn giản hóa nhiều thủ tục hải quan và tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu; tăng khả năng tiếp cận các chuỗi phân phối và hệ thống bán lẻ quốc tế; hay củng cố niềm tin của nhà nhập khẩu và uy tín của doanh nghiệp trên thị trường thông qua việc tuân thủ những tiêu chuẩn chung về chất lượng, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc xuất xứ.

Hiệu quả của các FTA được thể hiện rõ qua việc xuất khẩu sang nhiều thị trường thành viên tiếp tục duy trì tăng trưởng khá trong nửa đầu năm 2026, điển hình như Australia đã vượt Thái Lan để trở thành thị trường xuất khẩu thủy sản lớn thứ năm của Việt Nam, phản ánh khả năng tận dụng hiệu quả các ưu đãi từ CPTPP và nhu cầu tiêu dùng ổn định tại thị trường này. Bên cạnh đó, xuất khẩu sang một số thị trường có khoảng cách địa lý xa với Việt Nam như Canada, Mexico, Chile hay Peru cũng ghi nhận kết quả tích cực nhờ tận dụng lợi thế từ việc tham gia chung các FTA thế hệ mới.

(2) Yếu tố khó khăn

Một trong những thách thức lớn đối với xuất khẩu thủy sản Việt Nam là sự cạnh tranh ngày càng gay gắt từ các quốc gia xuất khẩu thủy sản lớn, đặc biệt trong bối cảnh nhu cầu nhập khẩu toàn cầu phục hồi nhưng chưa đồng đều. Điển hình như với mặt hàng tôm, Việt Nam phải cạnh tranh trực tiếp với Ecuador và Ấn Độ - hai quốc gia dẫn đầu thế giới về xuất khẩu tôm.

+ Với Ecuador: Trong những năm gần đây, Ecuador nổi lên như một trong những quốc gia dẫn đầu thế giới về sản xuất và xuất khẩu tôm. Trước đây, Ecuador

chỉ cung ứng tôm nguyên liệu cho Trung Quốc, nhưng sau đó quốc gia này đã nhanh chóng mở rộng sang nhiều thị trường hàng đầu như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản nhờ đầu tư mạnh vào công nghệ, quản lý chuỗi giá trị và phát triển sản phẩm chế biến. Theo VASEP, thành công của Ecuador đến từ sự tích hợp chuỗi giá trị chặt chẽ, bao gồm các khâu từ sản xuất giống, nuôi trồng, chế biến đến logistics, góp phần kiểm soát tốt chất lượng, giảm chi phí trung gian và đảm bảo truy xuất nguồn gốc minh bạch. Bên cạnh đó, nước này cũng đầu tư rất mạnh vào chọn lọc giống, an toàn sinh học và tự động hóa. Các trang trại quy mô lớn ứng dụng hệ thống cảm biến, quản lý dữ liệu nuôi và cho ăn tự động, giúp tối ưu năng suất, giảm rủi ro dịch bệnh và chi phí sản xuất.

+ Với Ấn Độ: Theo thông tin từ VASEP, ngành tôm Ấn Độ có cấu trúc rất đặc thù khi dựa trên khoảng 50.000 trang trại quy mô nhỏ, trung bình dưới 2 ha. Điều này trái ngược hoàn toàn với Ecuador - quốc gia sản xuất tôm hàng đầu thế giới, nơi các trang trại có quy mô trung bình lên tới 50–60 ha. Về quản lý, Cơ quan Nuôi trồng Thủy sản Ven biển Ấn Độ (CAA) cùng các đơn vị như MPEDA và ICAR-CIBA đang áp dụng các quy định nghiêm ngặt về an toàn sinh học. Việc cấm sử dụng tôm bố mẹ nuôi từ ao và yêu cầu sử dụng nguồn giống SPF (không mang mầm bệnh) là những biện pháp quan trọng nhằm hạn chế rủi ro dịch bệnh như EHP hay virus đốm trắng (WSSV).

Đối với mặt hàng cá tra, mặc dù Việt Nam gần như giữ vị trí dẫn đầu trên thị trường thế giới, song vẫn phải cạnh tranh với các sản phẩm cá thịt trắng khác như cá rô phi của Trung Quốc, cá minh thái của Nga và Hoa Kỳ hay cá tuyết của Na Uy tại nhiều thị trường nhập khẩu. Trong bối cảnh người tiêu dùng ngày càng nhạy cảm với giá, các nhà nhập khẩu có xu hướng mở rộng nguồn cung từ nhiều quốc gia để giảm chi phí và hạn chế rủi ro phụ thuộc vào một nhà cung cấp.

Ngoài cạnh tranh về giá, doanh nghiệp Việt Nam còn phải cạnh tranh với sự đầu tư mạnh về công nghệ nuôi trồng, chế biến và phát triển sản phẩm giá trị gia tăng từ các đối thủ cạnh tranh. Nhiều nước cũng tận dụng tương đối hiệu quả lợi thế từ các hiệp định thương mại tự do và các chương trình xúc tiến thương mại để mở rộng thị phần tại những thị trường trọng điểm.

Những quy định mới tác động đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam

Giấy chứng nhận thủy sản, sản phẩm thủy sản đạt yêu cầu xuất khẩu vào Hoa Kỳ

Thông tư số 74/2025/TT-BNNMT do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành liên quan đến Quy định về việc cấp Giấy chứng nhận thủy sản, sản phẩm thủy sản đạt yêu cầu xuất khẩu vào Hoa Kỳ (Certification of Admissibility – COA). Đây là loại giấy chứng nhận được Hoa Kỳ yêu cầu đối với một số nhóm thủy sản nhất định, nhằm xác nhận sản phẩm không thuộc diện cấm nhập khẩu theo Đạo luật Bảo vệ thú biển – MMPA.

Thông tư áp dụng cho tất cả các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khai thác, nuôi trồng, thu mua, sơ chế, chế biến, mua, bán, xuất khẩu, nhập khẩu thủy sản, sản phẩm thủy sản để xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ hoặc vào các quốc gia và vùng lãnh thổ khác để xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ khi có yêu cầu.

+ Thông tư 74/2025/TT-BNNMT chia rõ hồ sơ cấp COA theo ba nhóm nguồn nguyên liệu là khai thác trong nước, khai thác nhập khẩu và nuôi trồng thủy sản. Trong đó, đối với nguyên liệu khai thác trong nước, doanh nghiệp phải cung cấp các giấy tờ như giấy biên nhận sản phẩm qua cảng, giấy xác nhận hoặc giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác. Trường hợp nguyên liệu chưa sử dụng hết, cơ quan cấp COA sẽ xác nhận phần còn lại để tiếp tục quản lý.

+ Với nguyên liệu nhập khẩu, hồ sơ có thể là giấy chứng nhận của thuyền trưởng, COA do nước khai thác cấp hoặc giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác. Riêng đối với sản phẩm có nguồn gốc từ nuôi trồng, trọng tâm kiểm tra chuyển sang chứng từ nhập khẩu và dữ liệu trong hệ thống quản lý nuôi trồng thủy sản

+ Thẩm quyền cấp COA được giao cho cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh. Việc tiếp nhận hồ sơ cũng được đa dạng hóa, cho phép các tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp, qua bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Triển vọng:

Xuất khẩu thủy sản Việt Nam được dự báo tiếp tục xu hướng tăng trưởng trong quý III/2026, với động lực chủ yếu đến từ các đối tác như Trung Quốc, Hàn Quốc, các thị trường thuộc ASEAN và nhóm thành viên CPTPP, cùng với nhu cầu

nhập khẩu gia tăng để phục vụ mùa tiêu dùng cuối năm. Trong khi đó, các thị trường thuộc khối EU hay Hoa Kỳ tiềm ẩn nhiều rủi ro về thuế, yêu cầu truy xuất nguồn gốc xuất xứ và đặc biệt là việc Ủy ban châu Âu (EC) chưa gỡ cảnh báo “thẻ vàng IUU” cho thủy sản Việt Nam. Với kim ngạch xuất khẩu đạt 5,76 tỷ USD trong 6 tháng đầu năm, mục tiêu duy trì tăng trưởng hai con số của ngành thủy sản có thêm nhiều động lực. Nếu giữ vững nhịp độ như hiện nay và tận dụng tốt cơ hội trong mùa tiêu dùng cuối năm, kim ngạch có khả năng vượt 11 tỷ USD.

Từ quý III, giai đoạn cao điểm về chế biến và giao hàng, bên cạnh những thuận lợi về nhu cầu của người tiêu dùng, ngành thủy sản Việt Nam cũng phải đối mặt với không ít khó khăn. Thách thức lớn nằm ở giá cước vận tải biển, đặt áp lực lên doanh nghiệp xuất khẩu, đặc biệt là các tuyến xuất khẩu trọng điểm vào khu vực Bắc Mỹ và châu Âu. Giá cước đi cảng Los Angeles (bờ Tây nước Mỹ) đã chạm ngưỡng 6.500 USD/container, tăng 90% so với nửa cuối tháng 5 và tăng tới 232% so với giai đoạn ổn định trước ngày 28/2. Tuyến đi bờ Đông nước Mỹ (New York) cũng lên mức 7.900 USD/container, tăng 182% so với đầu năm. Tuyến xuất khẩu sang Canada với điểm đến ở Toronto và Montreal, giá đã vượt mốc 10.000 USD/container, tăng hơn gấp đôi so với thời điểm trước ngày 28/2. Giá cước đi các cảng lớn như Rotterdam, Hamburg cũng đạt mức 4.700 USD/container và được dự báo sẽ tiếp tục tăng thêm.

Doanh nghiệp cũng phải đối mặt với khó khăn trong nước khi tình trạng thiếu hụt lao động ngày càng rõ nét hơn. Với các khâu đặc thù như bóc tôm, phi lê cá, lượng nhân công lao động không tuyển đủ, ảnh hưởng đến năng suất của nhà máy. Tại các trung tâm sản xuất lớn nhất cả nước, nhiều nhà máy đã chủ động tăng lương 25 – 30% nhưng vẫn không thể tuyển đủ công nhân. Điều này đang trở thành mối nguy lớn, có thể làm mất lợi thế cạnh tranh của thủy sản Việt Nam trong 5 năm tới.

Để đạt được mục tiêu đề ra và giải quyết những thách thức trước mắt, doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản cần nâng cao năng lực quản trị logistics, coi đây là yếu tố đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường. Ngoài ra, doanh nghiệp cần tuyệt đối tuân thủ các quy định, yêu cầu về an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn xanh và bền vững, và xây dựng thương hiệu riêng cho sản phẩm của mình.